# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5 - 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 14 - 44 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Công ty").

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309532497, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh bốn lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó lần thứ tư vào ngày 27 tháng 3 năm 2015 do thay đổi vốn điều lệ.

*Trụ sở chính*

- Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 37 423 929
- Fax : 028 37 423 029
- E-mail : khovantancang@saigonnewport.com.vn

***Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư là:***

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

*Hội đồng quản trị*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phùng Ngọc Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Năng Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2016 |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015 |
| Ông Trịnh Văn Mợi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Trần Quang Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |

*Ban kiểm soát*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Mai Thị Trâm | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Vũ Ngọc Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Huỳnh Thế Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |

*Ban Giám đốc*

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Bùi Quang Huy | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2009 |
| Ông Trần Minh Lãng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Trần Quang Thảo | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 9 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Duy Thanh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Huy (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2009).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Bùi Quang Huy

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 443/2017/BCTC-KTTV

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**
**Chi nhánh Hà Nội**

**Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1*

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **280.739.305.894** | **253.216.829.287** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **155.372.659.234** | **134.244.599.664** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.372.659.234 | 11.244.599.664 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 146.000.000.000 | 123.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1.000.000.000** | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 1.000.000.000 | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **118.641.274.452** | **110.043.000.782** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 109.710.214.068 | 100.231.499.611 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 332.950.900 | 4.195.676.927 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 8.843.297.488 | 5.744.980.248 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (245.188.004) | (129.156.004) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **2.099.449.857** | **1.654.392.746** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 2.099.449.857 | 1.654.392.746 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.625.922.351** | **7.274.836.095** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 3.087.970.710 | 6.365.690.667 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 871.121.772 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 537.951.641 | 38.023.656 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **411.864.034.429** | **419.948.929.650** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **396.815.133.545** | **406.522.468.037** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 393.994.446.490 | 404.922.443.666 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *652.511.445.634* | *628.485.508.745* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(258.516.999.144)* | *(223.563.065.079)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 2.820.687.055 | 1.600.024.371 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *3.768.631.800* | *2.219.631.800* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(947.944.745)* | *(619.607.429)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.882.653.216** | **916.812.770** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2 | 1.882.653.216 | 916.812.770 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **13.166.247.668** | **12.509.648.843** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 12.496.066.415 | 11.291.485.039 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | 670.181.253 | 1.218.163.804 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **692.603.340.323** | **673.165.758.937** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **392.408.003.628** | **373.426.380.423** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **197.652.362.798** | **169.706.825.437** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 59.633.208.218 | 49.119.425.075 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.656.005 | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 7.479.779.628 | 9.834.453.985 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 28.197.056.470 | 29.629.050.538 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 4.856.956.694 | 5.593.303.457 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 34.527.410.921 | 7.937.376.079 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 53.312.570.501 | 59.333.629.852 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 9.642.724.361 | 8.259.586.451 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **194.755.640.830** | **203.719.554.986** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 8.643.942.981 | 8.643.942.981 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 186.111.697.849 | 195.075.612.005 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **300.195.336.695** | **299.739.378.514** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **300.195.336.695** | **299.739.378.514** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 149.982.580.000 | 149.982.580.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *149.982.580.000* | *149.982.580.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 38.191.542.981 | 34.823.275.467 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 87.594.418.577 | 90.502.990.723 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *63.004.111.840* | *90.502.990.723* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *24.590.306.737* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 24.426.795.137 | 24.430.532.324 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **692.603.340.323** | **673.165.758.937** |

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Liên | Võ Thị Xuân Lan | Bùi Quang Huy |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 333.716.308.619 | 297.086.476.934 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 333.716.308.619 | 297.086.476.934 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 263.782.768.862 | 228.500.142.145 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 69.933.539.757 | 68.586.334.789 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.663.780.542 | 1.816.966.260 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 8.906.272.878 | 9.266.393.041 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 8.873.701.538 | 9.065.504.568 |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (47.321.427) | - |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 2.902.466.532 | 2.782.730.682 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 17.348.346.383 | 17.977.086.391 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 43.392.913.079 | 40.377.090.935 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 417.223.112 | 285.948.234 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.8 | 319.496.263 | 657.225.886 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 97.726.849 | (371.277.652) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 43.490.639.928 | 40.005.813.283 |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.13 | 8.439.654.874 | 8.336.667.287 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.9 | 547.982.551 | 64.391.364 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 34.503.002.503 | 31.604.754.632 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 32.905.295.759 | 29.704.324.191 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.597.706.744 | 1.900.430.441 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.861 | 1.698 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 1.861 | 1.698 |

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Liên | Võ Thị Xuân Lan | Bùi Quang Huy |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**(Dạng đầy đủ)**
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *43.490.639.928* | *40.005.813.283* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9,10 | 35.343.926.061 | 34.528.786.730 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.6 | 116.032.000 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 140.040 | 209.611 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.688.987.557) | (1.797.224.651) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 8.873.701.538 | 9.065.504.568 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *85.135.452.010* | *81.803.089.541* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (8.988.625.775) | (1.916.256.044) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (445.057.111) | 951.990.865 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 11.047.171.753 | 7.136.644.677 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.073.138.581 | 1.526.442.385 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.047.055.545) | (8.348.995.481) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.13 | (10.416.562.221) | (6.805.187.873) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.17 | 535.000.000 | 636.700.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.17 | (4.923.203.885) | (4.099.190.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***65.970.257.807*** | ***70.885.238.070*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (29.008.460.466) | (63.443.468.105) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 727.272.728 | 53.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.599.845.468 | 1.673.366.317 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(27.681.342.270)*** | ***(61.717.101.788)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.16 | 38.539.427.835 | 68.404.323.653 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.16 | (53.524.401.342) | (36.430.879.315) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.175.742.420) | (7.505.973.565) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(17.160.715.927)* | *24.467.470.773* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **21.128.199.610** | **33.635.607.055** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **134.244.599.664** | **83.635.769.148** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (140.040) | (209.611) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **155.372.659.234** | **117.271.166.592** |

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Liên | Võ Thị Xuân Lan | Bùi Quang Huy |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ không quá 12 tháng.

(Sau đây, "Công ty" được hiểu là Công ty mẹ và các công ty con).

### 5. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### *5a. Thông tin về tái cấu trúc Công ty*

Trong kỳ, Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

### *5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói. | 57,50% | 57,50% | 57,50% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực[(i)] | Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa. | 36,00% | 36,00% | 36,00% |

[(i)] Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng theo thỏa thuận Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của Công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm

soát và Báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

***5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh có trụ sở chính tại thửa đất số 7,8,9,12, tờ bản đồ số 66, Khu kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901222613 ngày 22 tháng 04 năm 2016 của Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh, tỷ lệ góp vốn của Công ty vào công ty liên kết là 24%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ góp vốn của Công ty vào công ty liên kết theo số vốn thực góp là 50%.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 661 nhân viên đang làm việc Công ty (số đầu năm là 658 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho (nguyên vật liệu, hàng hóa): bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sữa chữa tài sản cố định và chi phí thuê bãi. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

*Chi phí thuê bãi*

Chi phí thuê bãi thể hiện khoản tiền thuê bãi đã trả cho phần kho bãi Công ty đang sử dụng. Tiền thuê bãi được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 12 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 10 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 14. Vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty mẹ.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Tiền bản quyền*

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính

và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 650.595.501 | 1.175.242.725 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.722.063.733 | 10.069.356.939 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | 146.000.000.000 | 123.000.000.000 |
| **Cộng** | **155.372.659.234** | **134.244.599.664** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

### *2b. Đầu tư vào công ty liên kết*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá gốc | 2.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | (117.346.784) | (83.187.230) |
| **Cộng** | **1.882.653.216** | **916.812.770** |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901222613 ngày 22 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh 7.200.000.000 VND, tương đương 24% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong số vốn điều lệ thực góp của Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh là 50%. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh là 5.200.000.000 VND.

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 916.812.770 | |
| Góp vốn | 1.000.000.000 | |
| Phần lãi hoặc lỗ | (47.321.427) | |
| Tăng khác | 13.161.873 | |
| **Số cuối kỳ** | **1.882.653.216** | |

*Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Giao dịch với công ty liên kết*

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh là công ty liên kết như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Góp vốn vào Công ty liên kết | 1.000.000.000 | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 27.431.818 | |
| Mua hàng và sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết | 427.976.600 | |

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***40.638.622.069*** | ***41.754.063.952*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 35.001.451.019 | 40.557.872.577 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh | 6.600.000 | |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 8.908.900 | 2.530.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 7.700.000 | 11.220.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 5.205.425.100 | 397.717.725 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 97.710.000 | |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần | 20.130.500 | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép | 8.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng | | 6.050.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 14.656.550 | 11.601.650 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình | 104.060.000 | 64.150.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Đồng Nai | 98.340.000 | 359.832.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước | 5.800.000 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | | 14.630.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương | | 93.225.000 |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng Cái Mép | | 235.235.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy | 59.840.000 | |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***69.071.591.999*** | ***58.477.435.659*** |
| **Cộng** | **109.710.214.068** | **100.231.499.611** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho bên liên quan*** | | ***464.700.000*** |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | | 464.700.000 |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***332.950.900*** | ***3.730.976.927*** |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim | | 3.348.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Đại Phát | 73.078.500 | 73.078.500 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Thanh | | 186.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á | | 15.000.000 |
| Cơ sở chế biến gỗ Thành Long | 141.000.000 | |
| Công ty TNHH A.D.A | 42.928.000 | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 35.000.000 | |
| Các nhà cung cấp khác | 40.944.400 | 108.898.427 |
| **Cộng** | **332.950.900** | **4.195.676.927** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

### 5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan về các khoản chi hộ*** | ***303.812.099*** | | ***492.495.077*** | |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 16.594.600 | | 492.495.077 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái | 717.266 | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 278.639.499 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 3.737.000 | | | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình | 3.945.000 | | | |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | 896.000 | | | |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***8.539.485.389*** | | ***5.252.485.171*** | |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 83.748.203 | | 12.647.521 | |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 533.519.441 | | 528.333.333 | |
| Tạm ứng | 4.651.335.162 | | 2.698.729.085 | |
| Ký cược, ký quỹ | 847.332.000 | | 862.332.000 | |
| Các khoản chi hộ | 2.314.740.856 | | 1.126.941.209 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 108.809.727 | | 23.502.023 | |
| **Cộng** | **8.843.297.488** | | **5.744.980.248** | |

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Asian Groupage Servicers Việt Nam (Phải thu tiền cung cấp dịch vụ) | Trên 3 năm | 129.156.004 | | Trên 3 năm | 129.156.004 | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tâm Cảng Logistics (Phải thu tiền cung cấp dịch vụ) | | 116.032.000 | | | | |
| **Cộng** | | **245.188.004** | | | **129.156.004** | |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 129.156.004 | 129.156.004 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 116.032.000 | |
| Hoàn nhập dự phòng | | |
| **Số cuối kỳ** | **245.188.004** | |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 156.411.524 | | 86.925.274 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.943.038.333 | | 1.567.467.472 | |
| **Cộng** | **2.099.449.857** | | **1.654.392.746** | |

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.156.079.963 | 2.282.627.199 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 410.232.266 | 997.466.608 |
| Chi phí bảo hiểm | 273.943.508 | 991.069.831 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.247.714.973 | 2.094.527.029 |
| **Cộng** | **3.087.970.710** | **6.365.690.667** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 3.717.204.610 | 1.757.559.295 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 7.335.815.436 | 8.022.551.108 |
| Bảo hiểm phương tiện | | 126.545.454 |
| Chi phí thuê bãi | 583.818.197 | 718.545.467 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 859.228.172 | 666.283.715 |
| **Cộng** | **12.496.066.415** | **11.291.485.039** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 134.749.821.909 | 255.676.302.350 | 192.514.109.819 | - 4.920.901.268 | 40.624.373.399 | 628.485.508.745 |
| Mua trong kỳ | | 864.986.000 | 12.343.983.142 | - | 625.909.090 | 13.834.878.232 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 10.848.708.657 | | | | | 10.848.708.657 |
| Thanh lý, nhượng bán | (657.650.000) | | | | | (657.650.000) |
| **Số cuối kỳ** | **144.940.880.566** | **256.541.288.350** | **204.858.092.961** | **4.920.901.268** | **41.250.282.489** | **652.511.445.634** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | 56.454.271.347 | 5.454.495.363 | - 3.092.814.147 | 1.274.497.704 | 66.276.078.561 |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 34.089.230.939 | 99.403.163.804 | 75.171.097.720 | - 4.036.380.626 | 10.863.191.990 | 223.563.065.079 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.245.112.961 | 8.245.202.566 | 17.322.513.504 | - 297.321.188 | 3.905.438.526 | 35.015.588.745 |
| Thanh lý, nhượng bán | (61.654.680) | | | | | (61.654.680) |
| **Số cuối năm** | **39.272.689.220** | **107.648.366.370** | **92.493.611.224** | **4.333.701.814** | **14.768.630.516** | **258.516.999.144** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 100.660.590.970 | 156.273.138.546 | 117.343.012.099 | 884.520.642 | 29.761.181.409 | 404.922.443.666 |
| **Số cuối kỳ** | **105.668.191.346** | **148.892.921.980** | **112.364.481.737** | **587.199.454** | **26.481.651.973** | **393.994.446.490** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | | |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 327.784.479.434 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á.

## 10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 2.219.631.800 | 619.607.429 | 1.600.024.371 |
| Tăng do nâng cấp trong kỳ | 1.549.000.000 | | 1.549.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | | 328.337.316 | (328.337.316) |
| **Số cuối kỳ** | **3.768.631.800** | **947.944.745** | **2.820.687.055** |

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### *11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.218.163.804 | 698.968.611 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (547.982.551) | (64.391.364) |
| *Số phát sinh trong kỳ* | *670.181.253* | *634.577.247* |
| *Số hoàn nhập* | *(1.218.163.804)* | *(698.968.611)* |
| **Số cuối kỳ** | **670.181.253** | **634.577.247** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

### *11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***34.417.394.562*** | ***24.034.000.214*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 23.800.982.953 | 13.732.209.832 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 542.214.156 | 218.105.030 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần | 712.183.175 | 1.097.427.650 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 2.341.202.952 | 2.774.151.199 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 839.298.950 | 353.360.181 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 42.993.720 | 188.139.996 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 2.085.475.399 | 1.642.027.426 |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | 500.000.000 | 325.890.420 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 827.245.650 | 1.043.922.550 |
| Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC | 128.496.137 | 215.300.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng | 2.112.324.120 | 2.022.055.280 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | 4.693.700 | 42.078.300 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | | 11.120.000 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước | 81.634.300 | 71.573.700 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 151.924.850 | 222.653.200 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương | 5.500.000 | |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng | 9.784.500 | 11.505.450 |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép | 231.440.000 | 62.480.000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***25.215.813.656*** | ***25.085.424.861*** |
| **Cộng** | **59.633.208.218** | **49.119.425.075** |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.245.124.959 | 25.366.015 | 14.924.990.702 | (14.068.784.849) | 2.075.964.797 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 1.104.445.800 | (1.104.445.800) | | |
| Thuế nhập khẩu | | | | (525.294.000) | | 525.294.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.219.975.188 | | 8.439.654.874 | (10.416.562.221) | 5.243.067.841 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho bên liên doanh | 628.868.958 | | 303.248.867 | (932.117.825) | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 740.484.880 | | 1.851.986.792 | (2.431.724.682) | 160.746.990 | |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | | | 102.153.960 | (102.153.960) | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 12.657.641 | 9.000.000 | (9.000.000) | | 12.657.641 |
| **Cộng** | **9.834.453.985** | **38.023.656** | **26.735.480.995** | **(29.590.083.337)** | **7.479.779.628** | **537.951.641** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 8.439.654.874 | 8.336.667.287 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | | |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **8.439.654.874** | **8.336.667.287** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***2.994.567.083*** | ***184.362.750*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 2.753.821.000 | |
| *Phí tư vấn quản lý* | *1.610.000.000* | |
| *Thuê phương tiện* | *148.000.000* | |
| *Nâng hạ, trung chuyển* | *995.821.000* | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh | 87.912.050 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí xếp dỡ | 40.983.030 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí nâng hạ | 31.594.653 | |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng - Chi phí nâng hạ | 1.280.000 | |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần - Chi phí xếp dỡ | 78.976.350 | |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.862.389.611*** | ***5.408.940.707*** |
| Chi phí lãi vay | 934.439.940 | 107.793.947 |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển | 469.621.500 | 379.412.000 |
| Chi phí thuê kho | | 195.000.000 |
| Chi phí quà tặng khách hàng | | 3.043.636.364 |
| Chi phí hoa hồng | 203.188.851 | 71.377.777 |
| Chi phí lãi vay chia cho bên liên doanh | 55.271.602 | 68.709.725 |
| Chi phí cho người lao động | | 1.114.700.000 |
| Các chi phí khác | 199.867.718 | 428.310.894 |
| **Cộng** | **4.856.956.694** | **5.593.303.457** |

## 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### *15a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả bên liên quan*** | ***19.727.181.021*** | ***2.114.655.330*** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Lãi hợp tác kinh doanh phải trả | 3.797.181.021 | 2.114.655.330 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Cổ tức phải trả | 15.930.000.000 | |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***14.800.229.900*** | ***5.822.720.749*** |
| Kinh phí công đoàn | 485.091.079 | 577.642.961 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 761.640.752 | 1.647.074.974 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 338.000.000 | 543.600.000 |
| Tiền cược container | 324.460.000 | 354.460.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 11.890.379.350 | 1.787.740.895 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.000.658.719 | 912.201.919 |
| **Cộng** | **34.527.410.921** | **7.937.376.079** |

### *15b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả bên liên quan*** | ***8.621.612.981*** | ***8.621.612.981*** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Tân Cảng (*) | 8.621.612.981 | 8.621.612.981 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***22.330.000*** | ***22.330.000*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 22.330.000 | 22.330.000 |
| **Cộng** | **8.643.942.981** | **8.643.942.981** |

(*)Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh "về việc hợp tác mua Cẩu khung để cho thuê" ngày 09 tháng 6 năm 2015. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 11 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

### *15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### *16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú(i) | 3.095.482.689 | 11.978.163.040 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b) | 50.217.087.812 | 47.355.466.812 |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú* | *48.546.687.812* | *45.685.066.812* |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á* | *1.670.400.000* | *1.670.400.000* |
| **Cộng** | **53.312.570.501** | **59.333.629.852** |

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 8630.16.151.687490.TD ngày 23 tháng 6 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC/bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh giai đoạn 2016 - 2017. Thời hạn vay không vượt quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là các phương tiện vận tải đang đảm bảo cho nghĩa vụ trung hạn của Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 98.15.151.687490 ngày 27 tháng 6 năm 2015.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 11.978.163.040 | 20.161.380.835 | | (29.044.061.186) | 3.095.482.689 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 47.355.466.812 | | 27.341.961.156 | (24.480.340.156) | 50.217.087.812 |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú* | *45.685.066.812* | | *26.506.761.156* | *(23.645.140.156)* | *48.546.687.812* |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á* | *1.670.400.000* | | *835.200.000* | *(835.200.000)* | *1.670.400.000* |
| **Cộng** | **59.333.629.852** | **20.161.380.835** | **27.341.961.156** | **(53.524.401.342)** | **53.312.570.501** |

## *16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay dài hạn ngân hàng | 186.111.697.849 | 195.075.612.005 |
| *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú*[(i)] | *182.910.097.849* | *191.038.812.005* |
| *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á*[(ii)] | *3.201.600.000* | *4.036.800.000* |
| **Cộng** | **186.111.697.849** | **195.075.612.005** |

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú:

Các khoản vay dài hạn tại Công ty mẹ theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động trong năm từ 7,9%/năm đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHĐ ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái theo các hợp đồng vay trong năm 2013, 2014, 2015 để mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 54 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động trong năm từ 8%/năm đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực theo hợp đồng cấp tín dụng số 27377.15.154.1317222.TD ngày 06/10/2015 để bổ sung vốn thanh toán tiền mua 02 xe đầu kéo

nhãn hiệu CHENGLONG theo hợp đồng kinh tế số 1713/HĐKT/HA-TCHL/2015 ký ngày 05/08/2015 với công ty TNHH ô tô Hải Âu và 02 sơ mi romooc theo hợp đồng mua bán số 640/2015/HDMB ký ngày 28/08/2015 với công ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp ô tô số 27378.15.154.1317222.BĐ ngày 06 tháng 10 năm 2015.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số127915/HĐTD-TDH/DN ngày 27 tháng 5 năm 2015 để đầu tư mua sắm Tài sản cố định. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 06 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF, mới 100%, công suất 340PS, sản xuất năm 2015 theo hợp đồng thế chấp ô tô số 127915/HĐTC-TDH/DN ngày 27 tháng 5 năm 2015, tổng giá trị tài sản thế chấp là 10.440.000.000 VND.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 50.217.087.812 | 47.355.466.812 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 140.099.859.181 | 138.688.363.135 |
| Trên 5 năm | 46.011.838.668 | 56.387.248.870 |
| **Cộng** | **236.328.785.661** | **242.431.078.817** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 195.075.612.005 | 183.447.803.151 |
| Số tiền vay phát sinh | 18.378.047.000 | 59.489.287.803 |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (27.341.961.156) | (26.277.988.687) |
| **Số cuối kỳ** | **186.111.697.849** | **216.659.102.267** |

### *16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 2.962.994.989 | 1.838.573.976 | | (1.017.835.513) | 3.783.733.452 |
| Quỹ phúc lợi | 4.596.591.462 | 3.423.107.070 | 535.000.000 | (3.705.368.372) | 4.849.330.160 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 700.000.000 | 509.660.749 | | (200.000.000) | 1.009.660.749 |
| **Cộng** | **8.259.586.451** | **5.771.341.795** | **535.000.000** | **(4.923.203.885)** | **9.642.724.361** |

## 18. Vốn chủ sở hữu

### *18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 149.982.580.000 | 28.464.598.427 | 69.344.612.902 | 27.693.000.095 | 275.484.791.424 |
| Xác định lại lợi ích của cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ lợi ích | | 345.939.649 | 511.990.690 | (4.857.930.339) | (4.000.000.000) |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | | | 29.704.324.191 | 1.900.430.441 | 31.604.754.632 |
| Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ | | 2.824.579.272 | (7.061.448.180) | | (4.236.868.908) |
| Trích lập các quỹ tại Công ty con | | 173.908.392 | (469.733.093) | (233.020.251) | (528.844.952) |
| Chia cổ tức | | | (22.497.387.000) | (153.600.000) | (22.650.987.000) |
| Thù lao HĐQT, BKS tại Công ty con | | | (22.680.000) | (40.320.000) | (63.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **149.982.580.000** | **31.809.025.740** | **69.509.679.510** | **24.308.559.946** | **275.609.845.196** |
| Số dư đầu năm nay | 149.982.580.000 | 34.823.275.467 | 90.502.990.723 | 24.430.532.324 | 299.739.378.514 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | 32.905.295.759 | 1.597.706.744 | 34.503.002.503 |
| Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ từ lợi nhuận năm trước | | | (317.911.363) | | (317.911.363) |
| Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ từ lợi nhuận kỳ này | | 3.169.066.187 | (7.922.665.467) | | (4.753.599.280) |
| Trích lập các quỹ tại Công ty con từ lợi nhuận năm trước | | 42.354.998 | (146.864.993) | (185.795.547) | (290.305.542) |
| Trích lập các quỹ tại Công ty con từ lợi nhuận kỳ này | | 156.846.329 | (392.323.555) | (174.048.384) | (409.525.610) |
| Chia cổ tức | | | (26.996.864.400) | (1.152.000.000) | (28.148.864.400) |
| Thù lao HĐQT, BKS tại Công ty con | | | (50.400.000) | (89.600.000) | (140.000.000) |
| Tăng khác | | | 13.161.873 | | 13.161.873 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **149.982.580.000** | **38.191.542.981** | **87.594.418.577** | **24.426.795.137** | **300.195.336.695** |

### *18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 88.500.000.000 | 88.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 61.482.580.000 | 61.482.580.000 |
| **Cộng** | **149.982.580.000** | **149.982.580.000** |

### *18c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 14.998.258 | 14.998.258 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 14.998.258 | 14.998.258 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 14.998.258 | 14.998.258 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000.000 VND.

### *18d. Phân phối lợi nhuận*

Trong kỳ Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 | | |
| • *Chia cổ tức cho các cổ đông* | : | *26.996.864.400* |
| • *Trích quỹ thưởng ban điều hành* | : | *317.911.363* |
| Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 | | |
| • *Trích quỹ đầu tư phát triển* | : | *3.169.066.187* |
| • *Trích quỹ khen thưởng* | : | *1.584.533.093* |
| • *Trích quỹ phúc lợi* | : | *3.169.066.187* |

## 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 3.153,39 USD (số đầu năm là 3.103,39 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.235.060.727 | 265.500.000 |
| Doanh thu dịch vụ bốc xếp | 236.416.413.608 | 226.563.454.970 |
| Doanh thu các dịch vụ khác | 96.064.834.284 | 70.257.521.964 |
| **Cộng** | **333.716.308.619** | **297.086.476.934** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 110.551.615.529 | 104.802.617.723 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 7.047.561.440 | 1.633.929.017 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 92.127.273 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 7.000.000 | 279.500.000 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 12.016.000 | 1.426.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép | 7.272.727 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | 44.850.000 | |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần | 20.569.455 | |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 35.597.499 | |
| Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh | 27.431.818 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 102.950.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình | 132.900.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Texhong | 15.000.000 | |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng Cái Mép | 5.400.000 | |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước | 5.272.727 | |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.245.686.936 | 265.500.000 |
| Giá vốn của dịch vụ bốc xếp | 176.847.098.870 | 228.234.642.145 |
| Giá vốn của các dịch vụ khác | 85.689.983.056 | |
| **Cộng** | **263.782.768.862** | **228.500.142.145** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.611.423.464 | 1.762.133.243 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 52.357.078 | 54.833.017 |
| **Cộng** | **2.663.780.542** | **1.816.966.260** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 8.873.701.538 | 9.065.504.568 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 32.431.300 | 200.678.862 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 140.040 | 209.611 |
| **Cộng** | **8.906.272.878** | **9.266.393.041** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 802.174.760 | 1.392.685.264 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.100.291.772 | 1.390.045.418 |
| **Cộng** | **2.902.466.532** | **2.782.730.682** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 7.014.901.751 | 8.164.262.116 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 278.417.186 | 208.575.043 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 653.842.590 | 883.138.271 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 608.973.754 | 434.045.502 |
| Thuế, phí và lệ phí | 110.153.960 | 7.500.000 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 116.032.000 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.530.598.591 | 3.404.249.914 |
| Các chi phí khác | 5.035.426.551 | 4.875.315.545 |
| **Cộng** | **17.348.346.383** | **17.977.086.391** |

## 7. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới | 285.035.285 | 172.173.436 |
| Thu tiền bồi thường | | 22.363.700 |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 131.277.408 | 53.000.000 |
| *Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định* | *727.272.728* | |
| *Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý* | *(595.995.320)* | |
| Thu nhập khác | 910.419 | 38.411.098 |
| **Cộng** | **417.223.112** | **285.948.234** |

## 8. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí phạt thuế | | 354.393.210 |
| Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu | 174.180.955 | 172.534.681 |
| Chi phí bồi thường | 90.839.020 | 101.092.874 |
| Chi phí khác | 54.476.288 | 29.205.121 |
| **Cộng** | **319.496.263** | **657.225.886** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (670.181.253) | (634.577.247) |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.218.163.804 | 698.968.611 |
| **Cộng** | **547.982.551** | **64.391.364** |

## 10. Lãi trên cổ phiếu

### *10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 32.905.295.759 | 29.704.324.191 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (4.989.076.506) | (4.236.868.908) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 27.811.709.258 | 25.467.455.283 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 14.998.258 | 14.998.258 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **1.861** | **1.698** |

### *10b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 29.647.025.718 | 20.598.293.389 |
| Chi phí nhân công | 75.988.056.967 | 78.112.556.144 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.607.492.345 | 32.792.769.639 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.198.404.679 | 102.218.280.851 |
| Chi phí khác | 20.346.915.132 | 15.272.559.195 |
| **Cộng** | **282.787.894.841** | **248.994.459.218** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền lương | 966.572.487 | 1.007.134.994 |
| Tiền thưởng | 211.700.000 | 402.451.578 |
| **Cộng** | **1.178.272.487** | **1.409.586.572** |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng – Cái Mép | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái | Công ty cùng Tập đoàn |

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng | Công ty cùng Tập đoàn |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | | |
| *Công ty mẹ cung cấp dịch vụ* | 4.665.966.544 | 4.184.428.418 |
| *Công ty mẹ cho thuê Cơ sở Hạ tầng* | 10.256.381.454 | 9.860.136.000 |
| *Công ty mẹ cho thuê phương tiện vận tải* | 740.000.000 | 888.000.000 |
| *Công ty mẹ cung cấp điện, nước* | 1.193.036.715 | 984.528.325 |
| ***Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau:*** | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vu Kỹ thuật Tân Cảng | 5.785.480.876 | 7.228.351.425 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 1.968.588.160 | 2.614.610.100 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng | 3.599.726.124 | 755.119.310 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng | 74.027.000 | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng | 328.234.500 | 103.163.940 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng | 3.982.042.326 | 2.965.237.451 |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần | 2.109.502.850 | 1.080.132.900 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai | 10.800.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước | 155.974.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương | 5.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng | 1.149.288.000 | 1.729.468.736 |
| Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC | 189.996.137 | 78.420.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu | 357.221.000 | |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép | 456.600.000 | |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng | 10.647.411.031 | 1.800.991.364 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành | 4.900.000 | |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình | 13.400.000 | |
| Công Ty TNHH SITC Tân Cảng | *24.261.000* | |

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| *Xây dựng cơ bản* | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng | 10.162.816.891 | 4.545.454.545 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

## *2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ bốc xếp
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực bốc xếp | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 236.416.413.608 | 97.299.895.011 | 333.716.308.619 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***236.416.413.608*** | ***97.299.895.011*** | ***333.716.308.619*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 59.569.314.738 | 10.364.225.019 | 69.933.539.757 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (20.250.812.915) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 49.682.726.842 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 2.663.780.542 |
| Chi phí tài chính | | | (8.906.272.878) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | (47.321.427) |
| Thu nhập khác | | | 417.223.112 |
| Chi phí khác | | | (319.496.263) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (8.439.654.874) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (547.982.551) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***34.503.002.503*** |

| | Lĩnh vực bốc xếp | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| *Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác* | *24.630.005.824* | *23.935.973.743* | *48.565.979.567* |
| *Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn* | *27.078.829.568* | *29.754.779.541* | *56.833.609.109* |
| **Kỳ trước** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 226.563.454.970 | 70.523.021.964 | 297.086.476.934 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| *Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ* | *226.563.454.970* | *70.523.021.964* | *297.086.476.934* |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 52.305.164.253 | 16.281.170.536 | 68.586.334.789 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (20.759.817.073) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 47.826.517.716 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 1.816.966.260 |
| Chi phí tài chính | | | (9.266.393.041) |
| Thu nhập khác | | | 285.948.234 |
| Chi phí khác | | | (657.225.886) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (8.336.667.287) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (64.391.364) |
| *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* | | | *31.604.754.632* |
| *Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác* | *8.196.664.462* | *92.886.577.093* | *101.083.241.555* |
| *Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn* | *18.699.142.841* | *18.037.468.927* | *36.736.611.768* |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực bốc xếp | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 356.088.922.688 | 168.207.674.803 | 524.296.597.491 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 6.264.904.119 | 2.578.393.369 | 8.843.297.488 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 159.463.445.344 |
| *Tổng tài sản* | | | *692.603.340.323* |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 283.271.533.894 | 21.086.828.644 | 304.358.362.538 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 5.960.930.174 | 2.453.289.394 | 8.414.219.568 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 79.635.421.522 |
| *Tổng nợ phải trả* | | | *392.408.003.628* |

| | Lĩnh vực bốc xếp | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số đầu năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 270.196.407.629 | 260.844.794.822 | 531.041.202.451 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 4.117.940.750 | 1.627.039.498 | 5.744.980.248 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 136.379.576.238 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***673.165.758.937*** |
| | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 129.492.063.688 | 166.075.779.782 | 295.567.843.470 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 11.058.452.478 | 4.369.304.964 | 15.427.757.442 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 62.430.779.511 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***373.426.380.423*** |

### *2b. Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Liên | Võ Thị Xuân Lan | Bùi Quang Huy |